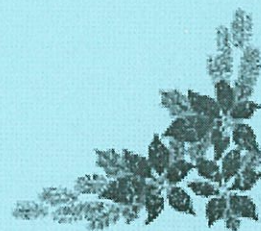
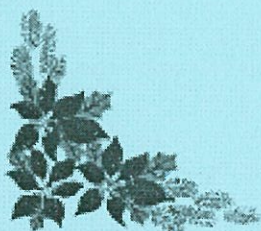


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
PHÚ HƯNG**



CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.230.975.400	562.029.230.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		171.877.875.716	348.073.219.648
1. Tiền	111		36.134.692.976	33.367.072.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.743.182.740	314.706.146.805
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.595.294.727	13.633.458.905
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.964.908.804	23.630.957.186
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.369.614.077)	(9.997.498.281)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.047.420.922	198.698.183.989
1. Phải thu khách hàng	131		3.668.200	4.207.200
2. Trả trước cho người bán	132		-	72.437.066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		116.919.032.668	191.391.361.794
5. Các khoản phải thu khác	138		5.738.984.376	21.832.542.754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(44.614.264.322)	(14.602.364.825)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		710.384.035	1.624.368.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		619.577.574	1.513.744.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.000.000	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		89.806.461	110.623.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.137.170.087	55.642.489.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.953.198.752	43.349.880.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.864.389.698	25.899.655.859
- Nguyên giá	222		40.157.998.659	45.709.527.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.293.608.961)	(19.809.872.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		15.649.515.022	16.441.696.247
- Nguyên giá	228		25.393.411.285	22.274.930.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.743.896.263)	(5.833.234.130)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		439.294.032	1.008.528.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	4.585.660.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	13.900.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	13.900.000.000
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(9.314.340.000)
6. Đầu tư vào công ty con	260		7.183.971.335	7.706.949.750
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.183.971.335	7.706.949.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		278.204.308	503.895.162
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.603.494.659	3.287.938.132
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.302.272.368	3.915.116.456
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		307.368.145.487	617.671.720.699
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.233.327.937	362.521.241.709
I. Nợ ngắn hạn	310		105.590.096.012	361.656.104.209
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		700.000.000	253.300.000.000
2. Phải trả người bán	312		646.780.617	115.175.886
3. Người mua trả tiền trước	313		103.500.000	53.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		396.123.558	633.645.079
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		4.584.593.237	8.992.611.939
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		594.816.167	3.453.927.321
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		98.511.540.655	95.105.287.929
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		52.741.778	1.956.055

11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	-	-
II. Nợ dài hạn	330	643.231.925	865.137.500
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	643.231.925	865.137.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	201.134.817.550	255.150.478.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	201.134.817.550	255.150.478.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	347.450.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	2.033.547.307	2.033.547.307
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(148.348.729.757)	(46.883.068.317)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	307.368.145.487	617.671.720.699
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	1.302.615.120.000	1.015.657.410.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	1.254.129.290.000	956.198.570.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	12.579.450.000	6.106.880.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	1.054.185.830.000	894.635.110.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	187.364.010.000	55.456.580.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	5.151.530.000	7.358.640.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	5.151.530.000	7.358.640.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	43.334.300.000	52.100.200.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	43.316.300.000	51.093.300.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	18.000.000	1.006.900.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	-	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	18.927.210.000	11.869.960.000

7.1. Chứng khoán giao dịch	051		18.762.210.000	11.706.960.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		125.620.000	2.830.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		18.421.320.000	11.629.130.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		215.270.000	75.000.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		165.000.000	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		165.000.000	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		-	163.000.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		-	163.000.000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		-	-
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		-	-
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-

TPHCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Linh
Quyền kế toán trưởng



Người duyệt

Chen, Chia - Ken
Quyền Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
 Địa chỉ: 801 Nguyễn Văn Linh Quận 7 TP HCM
 Tel: 54135479 Fax: 54135472

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2012
 Mẫu số B02 CTCK

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
1. Doanh thu	01		7.493.186.827	19.467.922.922	54.488.937.171	95.798.562.139
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.888.258.996	2.111.523.483	13.618.851.719	11.081.504.048
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		278.940.781	191.008.960	1.236.359.070	4.072.472.453
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			39.326.258	103.969.634	179.507.610
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			15.300.000	9.000.000	15.300.000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		5.325.987.050	17.110.764.221	39.520.756.748	80.449.778.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7.493.186.827	19.467.922.922	54.488.937.171	95.798.562.139
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		10.005.432.452	28.739.587.080	63.832.781.065	98.217.418.219
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(2.512.245.625)	(9.271.664.158)	(9.343.843.894)	(2.418.856.080)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.234.527.984	18.121.429.542	87.402.207.987	44.228.558.676
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(28.746.773.609)	(27.393.093.700)	(96.746.051.881)	(46.647.414.756)
8. Thu nhập khác	31		174.153.726	113.872.551	1.951.077.715	964.999.726
9. Chi phí khác	32		(6.429.582.634)	(957.071.619)	(6.670.687.274)	(957.071.619)
10. Lợi nhuận khác	40		(6.255.428.908)	(843.199.068)	(4.719.609.559)	7.928.107
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.002.202.517)	(28.236.292.768)	(101.465.661.440)	(46.639.486.649)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(750.000.000)
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35.002.202.517)	(28.236.292.768)	(101.465.661.440)	(47.389.486.649)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1.167)	(941)	(3.382)	(1.580)

Người lập

Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Quyền kế toán trưởng

TPHCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013



Chen: Chia - Ken
 Quyền-Trông Giám đốc

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(101.465.661.440)	(46.639.486.649)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		12.939.735.465	10.595.055.845
- Các khoản dự phòng	03		20.069.675.293	22.847.514.651
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.154.033.836)	(83.523.673.820)
- Chi phí lãi vay	06		13.990.281.516	29.537.647.890
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(72.620.003.002)	(67.182.942.083)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.109.744.326	159.050.044.065
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.184.515.783	(37.541.201.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.417.145.353	(1.389.286.398)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.862.711.071)	(26.043.655.208)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.833.818.190)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.771.308.611)	25.059.141.041
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.534.798.242)	(14.539.279.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		179.990.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.251.708.382	3.412.175.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(681.068.710)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38.829.064.539	71.969.926.820
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33.725.964.679	60.161.753.158
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		47.450.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.102.297.988.405	1.637.180.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.354.897.988.405)	(1.546.480.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(205.150.000.000)	90.700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(176.195.343.932)	175.920.894.199
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		348.073.219.648	172.152.325.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		171.877.875.716	348.073.219.648

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Quyền kế toán trưởng

TPHCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người duyệt



Chen, Chia - Ken
 Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý 4 năm 2012

ĐVT: VND

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng / giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000			47.450.000.000		300.000.000.000	347.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quý đầu tư phát triển									
8. Quý dự phòng tài chính									
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.033.547.307	2.033.547.307					2.033.547.307	2.033.547.307
		506.418.332	(46.883.068.317)		(47.389.486.649)		(101.465.661.440)	(46.883.068.317)	(148.348.729.757)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		302.539.965.639	255.150.478.990	-	(47.389.486.649)	47.450.000.000	(101.465.661.440)	255.150.478.990	201.134.817.550
Cộng									

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Linh
 Quyền kế toán trưởng

TPHCM, ngày 14 tháng 01 năm 2013

Người duyệt



Chen, Chia - Ken
 Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

1 - ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005552 ngày 15 tháng 11 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 12 năm 2006. Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, các hoạt động kinh doanh chứng khoán, dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán theo Giấy phép kinh doanh chứng khoán số 23/UBCK-GPHDKD ngày 01 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và được điều chỉnh ngày 29 tháng 12 năm 2006, ngày 22 tháng 06 năm 2007, ngày 30 tháng 08 năm 2007, ngày 02 tháng 11 năm 2007, ngày 26 tháng 11 năm 2007, ngày 17 tháng 03 năm 2008, ngày 05 tháng 09 năm 2008, ngày 25 tháng 01 năm 2009, ngày 28 tháng 04 năm 2009 và ngày 12 tháng 01 năm 2010.

Tại ngày 31/12/2012 Công ty có 246 nhân viên (31/12/2011: 354 nhân viên).

2 - TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a - Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

b - Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

c - Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

d - Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mà những khoản tiền này được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

e - Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

i - Phân loại

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn được nắm giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

ii - Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán thương mại và các chứng khoán đầu tư dài hạn tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư (ngày giao dịch).

iii - Đánh giá

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tham khảo theo giá đóng cửa chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn không được tự do mua bán trên thị trường, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của ban giám đốc. Ban giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền sự kiện.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

iv - Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

f - Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu nợ khó đòi.

g - Tài sản cố định hữu hình

i - Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

ii - Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nâng cấp văn phòng	5 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Đồ đạc	3 - 5 năm

h - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm phần mềm vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

i - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và phần mềm vi tính chưa được lắp đặt xong và chưa đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j - Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được hạch toán theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

k - Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

l - Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m - Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

n - Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm vốn chủ sở hữu.

o - Quỹ dự trữ pháp định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được tính dựa trên lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là dùng để bổ sung vốn cổ phần.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và dùng để bù đắp cho khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Quỹ dự phòng này và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần được lập theo qui định của pháp luật và không được phép phân phối.

p - Doanh thu

i - Doanh thu từ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

ii - Doanh thu từ đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Sở giao dịch chứng khoán (đối với các chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

iii - Doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành các giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên công việc thực hiện.

iv - Doanh thu từ vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại ngân hàng và các khoản tạm ứng cho khách hàng. Doanh thu về vốn kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

v - Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của công ty được thiết lập.

q - Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

r - Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

s - Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

t - Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

u - Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

v - Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh liên quan của báo cáo tài chính.

3 - TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	12.621.257	90.715.432
- Tiền gửi ngân hàng	36.122.071.719	33.276.357.411
- Các khoản tương đương tiền	135.743.182.740	314.706.146.805
<i>Trong đó tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<u>54.666.988.257</u>	<u>37.497.569.864</u>
	<u>171.877.875.716</u>	<u>348.073.219.648</u>

Bao gồm trong các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có 350 triệu VND (31/12/2011: 211.41 tỷ VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

4 - GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	102.396.656	887.177.122.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
	102.396.656	887.177.122.000

5 - TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chứng khoán được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường				Tổng giá trị theo giá trị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	647.626	681.578	22.964.908.804	23.630.957.186	331.555.171	327.992.593	(9.369.614.077)	(9.997.498.281)	13.926.849.898	13.961.451.498
Cổ phiếu niêm yết	578.417	612.369	16.623.336.804	17.289.385.186	331.555.171	327.992.593	(9.369.614.077)	(9.997.498.281)	7.585.277.898	7.619.879.498
ACB	34.878	34.878	932.892.867	932.892.867	-	-	(364.381.466)	(176.040.267)	568.511.401	756.852.600
BCC	22.550	22.550	259.234.820	261.377.371	-	-	(165.364.820)	(191.472.371)	93.870.000	69.905.000
BVS	7.680	7.980	217.040.580	224.527.600	-	-	(126.416.580)	(153.505.600)	90.624.000	71.022.000
GMD	17.738	17.938	698.962.824	704.945.156	-	-	(377.905.024)	(383.854.956)	321.057.800	321.090.200
PVL	10.000	10.000	245.500.000	245.500.000	-	-	(209.500.000)	(216.500.000)	36.000.000	29.000.000
PVS	10.765	10.765	251.918.981	251.918.981	-	-	(103.361.980)	(93.673.481)	148.557.001	158.245.500
PVX	38.435	36.605	812.507.886	812.507.886	-	-	(601.115.386)	(563.593.886)	211.392.500	248.914.000
REE	26.194	26.194	495.636.799	495.636.799	-	-	(60.816.399)	(199.644.599)	434.820.400	295.992.200
SJS	3.005	3.035	233.971.929	235.603.500	-	-	(168.462.929)	(166.405.500)	65.509.000	69.198.000
SSI	120.000	120.000	3.695.142.857	3.695.142.857	-	-	(1.739.142.857)	(2.051.142.857)	1.956.000.000	1.644.000.000
TDH	82.103	82.103	3.183.367.759	3.183.367.759	-	-	(2.189.921.459)	(2.247.393.559)	993.446.300	935.974.200
VCG	162.315	162.315	4.417.976.965	4.417.976.965	-	-	(3.038.299.465)	(2.973.373.465)	1.379.677.500	1.444.603.500
VNM	10.500	10.500	610.000.000	610.000.000	314.000.000	298.250.000	-	-	924.000.000	908.250.000
Các cổ phiếu khác	32.454	67.506	569.182.537	1.217.987.445	17.555.171	29.742.593	(224.925.712)	(580.897.740)	361.811.996	666.832.298
Trái phiếu	69.209	69.209	6.341.572.000	6.341.572.000	-	-	-	-	6.341.572.000	6.341.572.000
CP4A2103	68.000	68.000	6.218.872.000	6.218.872.000	-	-	-	-	6.218.872.000	6.218.872.000
TP TDH	1.207	1.207	120.700.000	120.700.000	-	-	-	-	120.700.000	120.700.000
TP UNI	2	2	2.000.000	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	2.000.000
TP REE	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	458.566	-	13.900.000.000	-	-	-	(9.314.340.000)	-	4.585.660.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	458.566	-	13.900.000.000	-	-	-	(9.314.340.000)	-	4.585.660.000
Cổ phiếu	-	458.566	-	13.900.000.000	-	-	-	(9.314.340.000)	-	4.585.660.000
ABB	-	458.566	-	13.900.000.000	-	-	-	(9.314.340.000)	-	4.585.660.000

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại trong kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	9.997.498.281	1.322.447.259
Hoàn nhập trong kỳ	(627.884.204)	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	8.675.051.022
Số dư cuối kỳ	<u>9.369.614.077</u>	<u>9.997.498.281</u>

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	9.314.340.000	7.500.000.000
Hoàn nhập trong kỳ	(9.314.340.000)	-
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.814.340.000
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>9.314.340.000</u>

6 - PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Phải thu từ Sở Giao dịch chứng khoán		36.353.512.416
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (*)	94.038.221.830	93.942.210.710
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (**)	22.782.424.800	60.778.724.900
Phải thu khác	98.386.038	316.913.768
	<u>116.919.032.668</u>	<u>191.391.361.794</u>

(*) Các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán được hưởng lãi suất 0,06%/ngày có thời hạn gốc từ 1 đến 60 ngày.

(**) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0.06%. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 60% và 40%.

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	14.602.364.825	3.000.000.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	(755.758.804)
Tăng dự phòng trong kỳ	30.011.899.497	12.358.123.629
Số dư cuối kỳ	<u>44.614.264.322</u>	<u>14.602.364.825</u>

7 - CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
Lãi phải thu	1.868.377.416	18.837.899.685
Phải thu từ nhân viên	3.769.030.821	2.963.193.069
Phải thu khác	101.576.139	31.450.000
	<u>5.738.984.376</u>	<u>21.832.542.754</u>

8 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Năng cấp văn phòng	Thiết bị văn phòng	Đồ đạc và trang bị văn phòng	Tổng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.875.447.475	33.349.093.155	484.987.308	45.709.527.938
- Mua trong năm	6.375.722.519	855.218.048		7.230.940.567
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
- Tặng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	(8.081.140.198)	(4.345.494.236)	(355.835.412)	(12.782.469.846)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	<u>10.170.029.796</u>	<u>29.858.816.967</u>	<u>129.151.896</u>	<u>40.157.998.659</u>

Khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ	4.995.439.922	14.342.294.166	472.137.991	19.809.872.079
- Khấu hao trong năm	2.415.347.557	6.096.686.615	11.708.200	8.523.742.372
- Tặng khác				-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.313.093.439)	(3.371.881.829)	(355.030.222)	(8.040.005.490)
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	<u>3.097.694.040</u>	<u>17.067.098.952</u>	<u>128.815.969</u>	<u>20.293.608.961</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.880.007.553	19.006.798.989	12.849.317	25.899.655.859
Số dư cuối kỳ	<u>7.072.335.756</u>	<u>12.791.718.015</u>	<u>335.927</u>	<u>19.864.389.698</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 2.731 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2011: 1.015 triệu VND)

9 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	22.274.930.377
- Mua trong năm	3.873.091.643
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-
- Tặng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	(754.610.735)
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	<u>25.393.411.285</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	5.833.234.130
- Khấu hao trong năm	4.415.993.093
- Tặng khác	-
- Thanh lý, nhượng bán	(505.330.960)
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	<u>9.743.896.263</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	16.441.696.247
Số dư cuối kỳ	<u>15.649.515.022</u>

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 299 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (ngày 31/12/2011: 372 triệu VND)

10 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	1.008.528.000	2.398.837.500
Tăng trong kỳ	439.294.032	5.341.460.500
Chuyển sang tài sản cố định	(1.008.528.000)	(6.431.770.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(300.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>439.294.032</u>	<u>1.008.528.000</u>

11 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	503.895.162	265.638.080
Tăng trong kỳ	43.076.500	558.816.987
Phân bổ trong kỳ	(268.767.354)	(320.559.905)
Số dư cuối kỳ	278.204.308	503.895.162

12 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2012	31/12/2011
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-

13 - TIỀN NỢP QŨY HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	3.287.938.132	1.905.935.767
Tiền nộp trong kỳ	183.095.017	1.382.002.365
Tiền lãi trong kỳ	132.461.510	-
Số dư cuối kỳ	3.603.494.659	3.287.938.132

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

14 - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
Ký quỹ dài hạn (thuế văn phòng, nhà ở và căn hộ)	3.302.272.368	3.915.116.456

15 - VAY NGẮN HẠN	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Ngân Hàng TMCP Phương Đông PGD Đồng Khởi (thanh toán bù trừ, 1 tháng)	10%~13%	5.700.000.000	21.400.000.000	27.100.000.000	-
Ngân Hàng TMCP FUBON CN Bình Thạnh (thanh toán bù trừ, 3 tháng)	7,75%	9.800.000.000		9.800.000.000	-
Ngân Hàng Bangkok- HCM (thanh toán bù trừ, 2 tháng)	8%~10%	8.000.000.000		8.000.000.000	-
Ngân Hàng Hua Nan (1 tháng)	11%	-	700.000.000		700.000.000
Ngân Hàng Shanghai CN Đồng Nai (thanh toán bù trừ, 3 tháng)	13.5%~11%	2.600.000.000	16.000.000.000	18.600.000.000	-
Cộng		26.100.000.000	38.100.000.000	63.500.000.000	700.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tiền gửi có giá trị số là 350 triệu VND (31/12/2011: 211.41 tỷ VND)

16 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	396.123.558	633.645.079
- Các loại thuế khác	-	-

17 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011
Chi phí nhân viên	2.674.474.683	2.324.004.763
Chi phí tư vấn	526.400.000	329.919.000
Chi phí giao dịch chứng khoán	176.886.942	165.178.998
Chi phí thuê	988.444.168	1.096.834.984
Tiền hoa hồng	72.950.781	83.118.384
Chi phí lãi vay	145.436.663	5.101.199.598
Chi phí khác	-	-
	<u>4.584.593.237</u>	<u>9.100.255.727</u>

18 - PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	37.304.543.000	52.689.613.000
Phải trả TTGDCK	11.069.666.584	-
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	50.101.961.071	42.415.674.929
Phải trả khác	35.370.000	-
	<u>98.511.540.655</u>	<u>95.105.287.929</u>

19 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
Phải trả Bảo hiểm Phú Hưng	-	2.916.666.620
Tiền tạm ứng từ khách hàng mua hộ chứng khoán	-	-
Phải trả khác	594.816.167	429.616.913
	<u>594.816.167</u>	<u>3.346.283.533</u>

20 - VỐN CỔ PHẦN

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.745.000	347.450.000.000	30.000.000	300.000.000.000

21 - DOANH THU KHÁC

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2012 đến 31/12/2012		Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	
	2012	2011	2012	2011
Lãi tiền gửi từ				
- Tiền gửi tại ngân hàng	3.267.591.682	11.903.653.365	22.666.151.349	38.203.599.643
- Tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.454.654.626	5.207.110.856	14.078.267.268	42.205.173.343
- Doanh thu khác	45.269.430	-	46.578.300	41.005.042
	<u>4.767.515.738</u>	<u>17.110.764.221</u>	<u>36.790.996.917</u>	<u>80.449.778.028</u>

22 - CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2011
Chi phí môi giới chứng khoán	257.784.862	338.269.483	1.825.674.908	1.429.315.977
Chi phí lưu ký chứng khoán	223.551.608	148.116.898	858.457.112	552.917.025
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(498.049.995)	4.214.364.136	(627.884.204)	8.675.051.022
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn		-	(9.314.340.000)	1.814.340.000
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán			9.573.616.469	-
Chi phí lãi vay	335.547.074	7.547.310.831	12.238.794.075	18.314.199.743
Chi phí lãi trái phiếu		1.875.000.000	479.166.714	6.812.500.000
Chi phí nhân sự trực tiếp	3.690.284.309	5.652.298.412	18.650.889.933	23.008.449.555
Chi phí hoa hồng môi giới	137.209.913	211.288.356	1.245.080.174	600.153.425
Chi phí công cụ dụng cụ	65.031.866	73.355.958	326.723.800	323.642.139
Chi phí khấu hao tài sản cố định	994.383.626	2.277.781.086	7.165.330.909	8.242.936.634
Chi phí thuê văn phòng	2.936.112.818	3.349.850.960	12.079.987.556	13.401.996.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	652.134.616	2.339.007.969	7.029.466.892	8.901.563.931
Chi phí lãi cho tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	271.171.768	284.131.163	1.272.320.727	4.410.948.147
Chi phí khác	940.269.987	428.811.828	1.029.496.000	1.729.404.197
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
	10.005.432.452	28.739.587.080	63.832.781.065	98.217.418.219


23 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Giai đoạn 3 tháng từ 01/10/2011 đến 31/12/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 2011
Chi phí nhân viên	4.936.346.004	5.242.731.728	19.705.329.931	16.630.729.238
Chi phí thuê văn phòng	2.023.230.072	1.161.129.825	7.388.202.310	3.738.369.948
Chi phí công cụ dụng cụ	100.127.936	96.958.753	214.012.051	267.369.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.369.305.332	657.947.477	5.774.404.556	2.352.119.211
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	663.504.070	99.244.075	700.210.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.709.588	1.374.181.731	8.175.442.147	6.284.145.162
Chi phí khác	2.186.400.859	511.343.066	1.981.217.456	1.897.490.804
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.792.408.193	8.413.632.892	44.064.355.461	12.358.123.629
	26.234.527.984	18.121.429.542	87.402.207.987	44.228.558.676

24 - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 4/2012	Quý 4/2011
CX Technology (Vietnam) Corporation	Công ty liên quan		
Chi phí lãi vay		7.088.588	6.892.763
Bà Nguyễn Hồng Mai	Thành viên Hội đồng quản trị		
Phí môi giới			16.000
Chi phí thuê			
Thu nhập lãi vay			
Chi tiền ký quỹ			7.930.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phú Hưng	Cổ đông		
Thu ký quỹ			
Chi phí lãi		283.863	26.893.122
Phí môi giới			797.866
Chi tiền ký quỹ			9.405.051.731
Cty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Phú Lập	Cổ đông		
Chi phí tư vấn		1.500.000.000	-

Người lập



Nguyễn Thị Mỹ Linh

